

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-34

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2024
Bà Lê Thị Thuý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		212.743.865.852	207.100.563.034
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.000.885.108	10.938.360.569
111	1. Tiền		10.350.885.108	10.938.360.569
112	2. Các khoản tương đương tiền		650.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.362.296.404	69.305.875.613
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28.263.410.429	37.864.875.613
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(901.114.025)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	31.441.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.133.417.186	84.073.995.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.598.893.841	17.298.944.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.751.353.637	47.861.800.255
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	18.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.783.169.708	913.251.225
140	IV. Hàng tồn kho	8	62.439.558.914	40.786.291.198
141	1. Hàng tồn kho		62.439.558.914	40.786.291.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.807.708.240	1.996.039.982
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	332.740.840	289.750.230
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.474.967.400	1.706.289.752
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100.704.381.910	56.970.825.150
220	II. Tài sản cố định		17.122.503.291	24.901.469.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.122.503.291	12.836.069.123
222	- Nguyên giá		89.770.500.631	79.093.101.811
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.647.997.340)	(66.257.032.688)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	12.065.400.000
228	- Nguyên giá		-	12.065.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	82.000.000.000	32.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.000.000.000	32.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.581.878.619	69.356.027
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.581.878.619	69.356.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		313.448.247.762	264.071.388.184


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		89.152.971.352	53.780.612.523
310	I. Nợ ngắn hạn		82.921.446.323	53.780.612.523
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.474.899.562	7.379.176.269
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.873.750.723	790.906.114
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.315.439.848	2.681.233.948
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.074.266.855	58.212.167
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	448.417.907	289.564.875
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	54.734.671.428	42.581.519.150
330	II. Nợ dài hạn		6.231.525.029	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	6.231.525.029	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		224.295.276.410	210.290.775.661
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	224.295.276.410	210.290.775.661
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.295.276.410	10.290.775.661
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.290.775.661	(2.190.197.163)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.004.500.749	12.480.972.824
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		313.448.247.762	264.071.388.184


Trần Thị Việt Hoa
Người lập


Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	133.540.688.096	81.687.716.050	454.284.628.652	276.547.496.898
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-	232.173.136	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.540.688.096	81.687.716.050	454.052.455.516	276.547.496.898
11	4. Giá vốn hàng bán	22	124.019.890.541	75.021.586.309	424.163.576.406	252.696.866.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.520.797.555	6.666.129.741	29.888.879.110	23.850.630.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.418.968.326	1.600.363.374	8.418.040.689	3.844.761.053
22	7. Chi phí tài chính	24	2.810.327.926	1.711.240.619	7.572.232.924	3.685.624.614
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		779.081.311	626.498.783	2.437.879.316	2.212.840.147
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.563.157.407	1.514.454.610	7.723.504.457	4.792.114.238
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.601.940.685	1.059.031.685	6.156.101.048	3.885.746.131
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.964.339.863	3.981.766.201	16.855.081.370	15.331.906.875
31	11. Thu nhập khác	27	945.914.999	160.988.327	1.155.592.582	730.180.317
32	12. Chi phí khác	28	121.715.390	20.482.303	377.334.852	344.996.968
40	13. Lợi nhuận khác		824.199.609	140.506.024	778.257.730	385.183.349

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

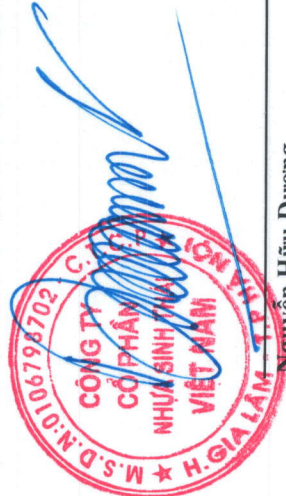
Quý IV năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.788.539.472	4.122.272.225	17.633.339.100	15.717.090.224
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	957.707.894	824.454.445	3.628.838.351	3.236.117.400
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.830.831.578	3.297.817.780	14.004.500.749	12.480.972.824



Trần Thị Việt Hoa
Người lập

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025





Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.633.339.100	15.717.090.224
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.390.964.652	7.323.576.120
03	- Các khoản dự phòng		901.114.025	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		231.901.439	62.163.857
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.639.225.617)	(1.313.464.585)
06	- Chi phí lãi vay		2.437.879.316	2.212.840.147
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.955.972.915	24.002.205.763
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.126.833.412)	20.288.655.085
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.653.267.716)	(29.316.320.855)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.164.535.726	(4.522.043.502)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.555.513.202)	704.336.976
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.601.465.184	(37.864.875.613)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.422.604.257)	(2.208.628.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.021.812.451)	(619.259.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.058.057.213)	(29.535.930.085)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.677.398.820)	(12.065.400.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.454.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.630.000.000)	(111.651.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		78.071.000.000	99.710.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.548.814.412	1.156.100.201
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.233.038.953)	(22.850.299.799)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		162.979.160.189	135.784.129.113
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.594.482.882)	(128.126.834.316)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.384.677.307	7.657.294.797

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		93.581.141	(44.728.935.087)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.938.360.569	55.665.274.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.056.602)	2.020.669
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.000.885.108</u>	<u>10.938.360.569</u>



Trần Thị Việt Hoa
Người lập



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý IV năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Địa chỉ

Huyện Văn Lâm,
Tỉnh Hưng Yên

Huyện Văn Lâm,
Tỉnh Hưng Yên

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	438.459.640	1.486.093.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.912.425.468	9.452.267.501
Các khoản tương đương tiền	650.000.000	-
	<u>11.000.885.108</u>	<u>10.938.360.569</u>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với lãi suất 1,6%/năm, đồng thời được dùng là tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	-	31.441.000.000	-
	18.000.000.000	-	31.441.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 đến 7 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,4%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu TLD	8.157.217.500	8.895.000.000	-	8.157.217.500
Cổ phiếu SHS	-	-	-	18.800.000.000
Cổ phiếu SGR	8.367.934.575	8.021.250.000	(346.684.575)	-
Các mã khác	11.738.258.354	11.806.190.000	(554.429.450)	10.907.658.113
	28.263.410.429	28.722.440.000	(901.114.025)	37.864.875.613
				38.280.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000
	82.000.000.000	50.000.000.000	-	32.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT/ECCO ngày 14/10/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, quyết định thành lập công ty con để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất số 2 của Công ty. Vốn điều lệ thành lập ban đầu của công ty con là 100 tỷ đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam góp 98 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu 98%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam (*)	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	100,00%	98,00%	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Kinh doanh hạt nhựa

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>
CP Eesti Keskukhistu	2.105.127.646	-	580.790.389	-
Công ty Cổ phần Leepak	1.405.000.000	-	1.610.178.701	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	-	-	1.126.250.000	-
SD LTD - Belgium	2.347.940.942	-	2.819.929.326	-
SST LDA - Portugal	4.940.006.251	-	2.756.990.101	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức	4.357.800.000	-	-	-
Công ty TNHH Nhựa Sáng Nghĩa	1.512.000.000	-	-	-
ES - France	2.375.872.733	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	10.555.146.269	-	8.404.805.675	-
	<u>29.598.893.841</u>	<u>-</u>	<u>17.298.944.192</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP KD và TM Nam Cường	37.496.788.516	-	20.183.603.416	-
Công ty CP nhựa Tân Quang	5.954.831.500	-	9.473.807.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	5.158.267.550	-	6.624.698.550	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Minh Thành Triết	-	-	3.200.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao IVICT (Singapore) Pte. Ltd	-	-	3.000.000.000	-
Vinmar International LLC	-	-	605.102.400	-
Các đối tượng khác	5.001.141.486	-	4.774.588.389	-
	57.751.353.637	-	47.861.800.255	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.249.315	-	305.983.565	-
Tạm ứng	467.350.393	-	398.327.248	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	4.200.000.000	-	-	-
Phải thu khác	108.570.000	-	208.940.412	-
	4.783.169.708	-	913.251.225	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.021.499.799	-	26.128.622.511	-
Thành phẩm	10.117.586.166	-	5.446.811.899	-
Hàng hoá	2.300.472.949	-	9.210.856.788	-
	62.439.558.914	-	40.786.291.198	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2024 của công ty được dùng thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473		71.876.718.884		1.824.697.454		79.093.101.811	
- Mua trong kỳ	-		9.124.231.008		1.553.167.812		10.677.398.820	
Số dư cuối kỳ	5.391.685.473		81.000.949.892		3.377.865.266		89.770.500.631	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	4.287.575.382		60.667.329.291		1.302.128.015		66.257.032.688	
- Khấu hao trong kỳ	320.067.612		5.893.487.823		177.409.217		6.390.964.652	
Số dư cuối kỳ	4.607.642.994		66.560.817.114		1.479.537.232		72.647.997.340	
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	1.104.110.091		11.209.389.593		522.569.439		12.836.069.123	
Tại ngày cuối kỳ	784.042.479		14.440.132.778		1.898.328.034		17.122.503.291	
<i>Trong đó:</i>								

- Tài sản cố định hữu hình là có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 74.267.780.549 đồng và 14.835.118.092 đồng đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.058.570.407 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 01/01/2024, tài sản cố định vô hình của Công ty là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 544124, số vào sổ cấp GCN: CS-NTL: 07432 ngày 21/07/2017 mang tên Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam. Thông tin như sau: Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Phường Phú Đô - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 64,9m², hình thức sử dụng: sử dụng riêng, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài. Ngày 14/10/2024 công ty đã thực hiện thanh lý Quyền sử dụng đất nêu trên.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thuê nhà xưởng	-	172.769.280
Công cụ dụng cụ xuất dùng	297.947.890	-
Chi phí bảo hiểm	27.751.283	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.041.667	116.980.950
	332.740.840	289.750.230
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế	1.573.763.370	47.985.466
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.115.249	21.370.561
	1.581.878.619	69.356.027

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao	2.120.850.000	2.120.850.000	-	-
Công ty Cổ phần Haplast	3.123.701.000	3.123.701.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Á	1.331.522.500	1.331.522.500	94.850.000	94.850.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tiên	1.073.693.755	1.073.693.755	520.742.470	520.742.470
Công ty Cổ phần PMJ	160.650.000	160.650.000	936.525.000	936.525.000
Công ty TNHH Sunrise Colours Việt Nam	10.600.000	10.600.000	1.238.222.998	1.238.222.998
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	1.793.655.000	1.793.655.000	721.587.000	721.587.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	823.500.000	823.500.000	527.040.000	527.040.000
Phải trả nhà cung cấp khác	7.036.727.307	7.036.727.307	3.340.208.801	3.340.208.801
	17.474.899.562	17.474.899.562	7.379.176.269	7.379.176.269

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trịnh Nghiê	1.520.260.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Cát Tường	1.363.147.500	-
LTS Limited	372.187.246	-
Công ty Cổ phần Haplast	-	368.963.010
Reddipak Limited	-	80.114.332
AS	612.667.358	-
Các đối tượng khác	2.005.488.619	341.828.772
	<u>5.873.750.723</u>	<u>790.906.114</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	783.394.049	783.394.049	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	143.878	143.878	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.679.613.948	3.628.838.351	3.021.812.451	-	3.286.639.848
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	28.800.000	-	-	28.800.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.620.000	7.160.000	8.780.000	-	-
	-	2.681.233.948	4.448.336.278	3.814.130.378	-	3.315.439.848

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.857.014	39.581.955
- Chi phí tiền lương phải trả	951.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	68.409.841	18.630.212
	<u>1.074.266.855</u>	<u>58.212.167</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	25.520.606	-
- Bảo hiểm y tế	38.002.897	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.319.674	-
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	259.200.000	288.000.000
- Phải trả khác	108.374.730	1.564.875
	<u>448.417.907</u>	<u>289.564.875</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

17 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	34.203.896.319	34.203.896.319	97.440.121.482	97.126.169.811	34.517.847.990	34.517.847.990
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	6.177.622.831	6.177.622.831	57.229.051.939	44.527.496.351	18.879.178.419	18.879.178.419
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (3)	-	-	300.202.116	-	300.202.116	300.202.116
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - giao dịch ký quỹ	-	-	1.037.442.903	-	1.037.442.903	1.037.442.903
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	2.200.000.000	2.200.000.000	36.055.556	2.236.055.556	-	-
	42.581.519.150	42.581.519.150	156.042.873.996	143.889.721.718	54.734.671.428	54.734.671.428
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4)	-	-	6.936.286.193	704.761.164	6.231.525.029	6.231.525.029
	-	-	6.936.286.193	704.761.164	6.231.525.029	6.231.525.029

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 328-04/2024-HĐCVHM/NHCT131-NST ngày 04/11/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 3 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.
- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất 4,6%/năm.
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Số vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuý Dương.

Tại thời điểm 31/12/2024, Ông Nguyễn Đình Tuấn là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/17910577/HĐTD ngày 26/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 25.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày cấp quyết định đến hết ngày 27/03/2024. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản được lập ngày 11/04/2023 là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 479941 cấp ngày 08/09/2020 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Nguyễn Thị Lương. Thông tin tài sản như sau: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Tô dân phố Cáo Đình 3 - Phường Xuân Đình - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 83,7m², mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài.

Tại thời điểm 31/12/2024, Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 219033.24.058.3901046.TD ngày 24/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 24/05/2025, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023			
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	(2.190.197.163)	197.809.802.837
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	12.480.972.824	12.480.972.824
Tại ngày 31/12/2023	200.000.000.000	10.290.775.661	210.290.775.661
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024			
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	10.290.775.661	210.290.775.661
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	14.004.500.749	14.004.500.749
Tại ngày 31/12/2024	200.000.000.000	24.295.276.410	224.295.276.410

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Đình Tuấn	1,50%	3.000.000.000	10,00%	20.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	20,00%	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	15,00%	30.000.000.000	11,25%	22.500.000.000
Các cổ đông khác	63,50%	127.000.000.000	58,75%	117.500.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	361.728,94	25.767,15
- Đồng Euro (EUR)	288,04	278,01

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	64.080.779.323	44.406.854.990	200.466.848.335	140.570.098.107
Doanh thu bán hàng hoá	66.659.908.773	36.075.861.060	249.726.581.981	134.772.398.791
Doanh thu bán phế	2.800.000.000	1.205.000.000	3.602.500.000	1.205.000.000
Doanh thu gia công	-	-	488.698.336	-
	133.540.688.096	81.687.716.050	454.284.628.652	276.547.496.898

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-	537.535	-
Giảm giá hàng bán	-	-	231.635.601	-
	-	-	232.173.136	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54.970.656.245	38.577.579.455	173.720.964.905	113.698.821.945
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.859.618.296	35.271.242.444	245.908.999.380	137.825.279.738
Giá vốn bán phế	3.189.616.000	1.172.764.410	4.142.987.786	1.172.764.410
Giá vốn gia công	-	-	390.624.335	-
	124.019.890.541	75.021.586.309	424.163.576.406	252.696.866.093

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	208.277.978	1.051.801.827	1.250.080.162	1.313.464.585
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	796.304.495	-	2.684.219.198	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.414.385.853	548.561.547	4.483.741.329	2.531.296.468
	2.418.968.326	1.600.363.374	8.418.040.689	3.844.761.053

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	779.081.311	626.498.783	2.437.879.316	2.212.840.147
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	25.331.406	-	1.309.400.726	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	769.778.628	694.992.870	2.510.515.767	1.410.620.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	231.901.439	389.748.966	231.901.439	62.163.857
Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	901.114.025	-	901.114.025	-
Chi phí tài chính khác	103.121.117	-	181.421.651	-
	2.810.327.926	1.711.240.619	7.572.232.924	3.685.624.614

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	264.974.596	146.223.475	844.711.932	648.958.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	29.080.265
Thuế, phí và lệ phí	-	1.720.000	-	5.640.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.950.811	1.366.511.135	6.797.781.517	4.108.435.420
Chi phí khác bằng tiền	583.232.000	-	81.011.008	-
	2.563.157.407	1.514.454.610	7.723.504.457	4.792.114.238

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.486.654.993	610.966.811	2.954.057.404	2.169.108.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.211.804	33.710.751	562.537.689	134.843.004
Thuế, phí, lệ phí	-	500.000	5.000.000	5.719.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.860.628	164.915.947	1.698.431.761	1.150.890.578
Chi phí khác bằng tiền	298.213.260	248.938.176	936.074.194	425.184.152
	2.601.940.685	1.059.031.685	6.156.101.048	3.885.746.131

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	389.145.455	-	389.145.455	-
Tiền trực in, hàng mẫu	277.718.622	101.019.535	453.562.265	302.900.424
Thu nhập khác	279.050.922	59.968.792	312.884.862	427.279.893
	945.914.999	160.988.327	1.155.592.582	730.180.317

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu, chậm nộp thuế, BHXH	73.206.043	551.432	99.529.289	34.898.407
Chi phí khác	48.509.347	19.930.871	277.805.563	310.098.561
	121.715.390	20.482.303	377.334.852	344.996.968

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.633.339.100	15.717.090.224
Các khoản điều chỉnh tăng	510.852.654	463.496.778
- Chi phí không hợp lệ	377.334.852	344.996.968
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	37.517.802	22.499.810
- Thù lao Thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	96.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.144.191.754	16.180.587.002
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.628.838.351	3.236.117.400

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.820.129.235	98.976.657.340
Chi phí nhân công	12.015.091.160	7.264.542.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.390.964.652	7.323.576.120
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	11.359.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.346.722.957	13.627.530.223
Chi phí khác bằng tiền	2.542.596.297	1.710.029.067
	218.120.504.301	128.913.695.501

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	279.665.650.453	174.386.805.063	454.052.455.516
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	8.418.040.689
Chi phí bộ phận	271.297.100.972	152.866.475.434	424.163.576.406
Chi phí không phân bổ	-	-	21.451.838.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	16.855.081.370
Thu nhập khác			1.155.592.582
Chi phí khác			377.334.852
Lợi nhuận khác			778.257.730
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			17.633.339.100

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Thành viên Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Tên đối tượng	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Bình		
Thu hoàn lại tiền cho vay	-	18.329.861.000
Thu tiền lãi cho vay	-	18.000.000.000
		329.861.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	26.024.523.637	31.880.194.725
Mua hàng hoá, dịch vụ	26.024.523.637	15.517.327.250
Ứng trước tiền hàng	-	9.473.807.500
Thanh toán tiền hàng	-	6.889.059.975
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam	50.000.000.000	-
Góp vốn	50.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cá nhân của Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Đình Tuấn - Thành viên HĐQT được dùng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng, chi tiết tại thuyết minh số 17.

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	5.954.831.500	9.473.807.500
Trả trước tiền hàng	5.954.831.500	9.473.807.500
Phải trả Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	259.200.000	288.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Bình	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	292.315.803	222.422.627
Ông Nguyễn Đình Tuấn	36.000.000	36.000.000
Ông Đào Quốc Hùng	238.943.156	241.710.073
Ông Nguyễn Thành An	120.834.902	191.100.480
Bà Lê Thị Thuý	66.525.693	-
Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thu Hằng	186.692.844	225.689.200
Bà Đỗ Thị Duyên	173.386.097	155.313.998
Bà Trần Ngọc Phương	169.736.342	167.482.905
	1.344.434.837	1.299.719.283

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ quý 4/2024 do công ty lập.



Trần Thị Việt Hoa
Người lập



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

